

Số: 12 /2021/NQ-HĐND

Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 2**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở giáo dục mầm non và cơ sở giáo dục phổ thông công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Xét Tờ trình số 4183/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Tây Ninh; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục của nhà trường đối với trường mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập (gọi chung là cơ sở giáo dục công lập) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Các cơ sở giáo dục công lập;
- b) Người học tại các cơ sở giáo dục công lập (gọi chung là học sinh);
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Mức thu các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục

Mức thu theo quy định dưới đây là mức thu tối đa. Tùy thuộc vào tình hình kinh tế từng huyện, thị xã, thành phố, theo nhu cầu đề xuất của cha mẹ học sinh, cơ sở giáo dục thỏa thuận với cha mẹ học sinh về chủ trương và mức thu cụ thể, nhưng không vượt quá mức tối đa Nghị quyết này quy định. Thu không quá 09 tháng /năm học.

1. Khoản thu phí học 2 buổi (dành cho các trường không tổ chức bán trú)

Đơn vị tính: đồng/tiết/học sinh

STT	Cấp học	Trường thuộc thành thị (phường, thị trấn)	Trường thuộc nông thôn (các xã trừ 20 xã biên giới)	Trường thuộc 20 xã biên giới
1.	Tiểu học	3.000	2.500	2.000
2.	Trung học cơ sở			
	- Khối 6, 7 (tiết/môn)	3.700	3.500	3.200
	- Khối 8, 9 (tiết/môn)	4.500	4.000	3.500
3.	Trung học phổ thông			
	- Khối 10 (tiết/môn)	4.000	3.500	3.000
	- Khối 11 (tiết/môn)	4.000	3.500	3.000
	- Khối 12 (tiết/môn)	4.500	4.000	3.500

2. Khoản thu phí học bán trú (không bao gồm tiền ăn của học sinh)

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

STT	Cấp học	Trường thuộc thành thị (phường, thị trấn)	Trường thuộc nông thôn (các xã trừ 20 xã biên giới)	Trường thuộc 20 xã biên giới
-----	---------	---	---	------------------------------

1.	Mẫu giáo, mầm non	320.000	300.000	280.000
2.	Tiểu học	300.000	280.000	260.000

3. Khoản thu hỗ trợ tổ chức các hoạt động giáo dục, vệ sinh trường lớp

Đơn vị tính: đồng/học sinh/tháng

STT	Cấp học	Trường thuộc thành thị (phường, thị trấn)	Trường thuộc nông thôn (các xã trừ 20 xã biên giới)	Trường thuộc 20 xã biên giới
1.	Tiểu học; Mẫu giáo, Mầm non	15.000	12.000	10.000
2.	Trung học cơ sở (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)	18.000	15.000	15.000
3.	Trung học phổ thông (giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên)	20.000	17.000	15.000

4. Khoản thu dịch vụ phục vụ giáo dục

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Trẻ mầm non	Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	Học sinh trung học phổ thông
1.	Làm quen với ngoại ngữ cho trẻ mầm non	Đồng/học sinh/tháng	120.000	Không	Không	Không
2.	Dạy ngoại ngữ cho học sinh lớp 1, lớp 2 (học sinh có nhu cầu)	Đồng/học sinh/tháng	Không	20.000	Không	Không
3.	Dạy tiếng Anh của	Đồng/học	Không	160.000	180.000	200.000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Trẻ mầm non	Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	Học sinh trung học phổ thông
	giáo viên người nước ngoài (học sinh có nhu cầu)	sinh/tháng				
4.	Dạy tin học cho học sinh lớp 1, lớp 2 (học sinh có nhu cầu và môn tin học tự chọn)	Đồng/học sinh/tháng	Không	20.000	Không	Không
5.	Dạy năng khiếu cho học sinh mẫu giáo và tiểu học (ngoài giờ học chính khóa)	Đồng/học sinh/tháng	150.000	160.000	Không	Không
6.	Các hoạt động giáo dục kỹ năng sống, hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp đối với học sinh phổ thông (ngoài giờ học chính khóa)	Đồng/học sinh/tháng	Không	120.000	150.000	180.000
7.	Gửi trẻ trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo ngoài giờ hành chính (cha mẹ trẻ có yêu cầu)	Đồng/trẻ/giờ	5.000	Không	Không	Không
8.	Tiền nước uống cho học sinh	Đồng/trẻ, học sinh/tháng	5.000	6.000	8.000	8.000
9.	Tiền ăn của học sinh ở các lớp bán trú	Đồng/học sinh/tháng	25.000	32.000	Không	Không

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Trẻ mầm non	Học sinh tiểu học	Học sinh trung học cơ sở	Học sinh trung học phổ thông
10.	Tiền điện sử dụng điều hòa	Đồng/học sinh/tháng	Không	Theo thực tế	Theo thực tế	Theo thực tế
11.	Tiền lắp đặt máy điều hòa	Đồng/học sinh/1 năm học	Không	150.000	190.000	250.000

Điều 3. Công tác quản lý thu, chi; chế độ miễn giảm

1. Công tác quản lý thu, chi

a) Việc thu, chi các khoản thu tại Điều 2 Nghị quyết này phải đảm bảo nguyên tắc tự nguyện, thu vừa đủ chi, mang tính chất phục vụ, không mang tính kinh doanh; phải công khai, dân chủ, chi đúng mục đích;

b) Thực hiện quản lý thu, chi, chế độ kế toán đúng theo các quy định hiện hành.

2. Chế độ miễn, giảm

Căn cứ tình hình thực tế, nhà trường và Ban đại diện cha mẹ học sinh thống nhất xem xét miễn, giảm cho các trường hợp sau:

a) Miễn các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (không bao gồm tiền ăn, phí bán trú) đối với học sinh: Con của gia đình thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ; con của gia đình thuộc hộ nghèo theo chuẩn của tỉnh; học sinh bị khuyết tật; mồ côi cả cha lẫn mẹ; người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Giảm 70% các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục (không bao gồm tiền ăn, phí bán trú) đối với học sinh: con của gia đình hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc của tỉnh, con mồ côi cha hoặc mẹ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh Khóa X, Kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2021./.

Nơi nhận: ^{xlh}

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TTTU;
- UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- ĐB HĐND tỉnh;
- Sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND huyện, thị xã, tp;
- Báo Tây Ninh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, VP ĐĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Tâm